

Lớp	STTHS	Họ và tên		Nữ	Toán	Khoa học tự nhiên		Ngữ văn	Lịch sử và Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	Công nghệ	Giáo dục thể chất	Nội dung giáo dục của địa phương	Tin học	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	Tiếng Trung	Nghệ thuật (AN-MT)	KQHT	KQRL	CP	KP	DH	KQ
6A1	40	Inagaki Trinh Thái	Tú		4.2	0.3	0.0	2.0	9.3	0.5	1.5	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6A1	41	Inagaki Trinh Thái	Tuấn		4.4	0.8	0.5	2.0	9.5	5.8	2.5	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6A1	43	Lê Khánh	Vy	X	6.3	4.6	5.2	5.5	4.7	8.0	6.6	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6A3	11	Nguyễn Ngọc	Huy		1.5	4.0	5.3	2.5	2.2	6.1	3.8	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6A4	24	Trương Tấn	Tài		3.3	1.0	3.5	6.2	3.8	6.1	5.1	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6A4	33	Lìn Hương	Toàn		6.3	5.0	5.0	6.8	3.9	6.0	6.1	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6A5	1	Châu Hải	Ánh	X	3.0	4.8	5.5	4.0	3.7	7.8	6.0	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6A6	4	Lý Quốc	Huy		5.1	1.8	5.5	5.2	4.2	6.7	6.6	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6A6	10	Nguyễn Hoàng Duy	Minh		2.3	5.3	3.5	4.3	3.8	6.4	5.6	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
7A4	39	Đơn Thụy Nhã	Uyên	X	5.4	3.5	3.9	4.4	7.5	7.5	6.9	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
7A5	6	Ngô Ngọc	Đình	X	2.8	5.0	4.5	6.4	4.4	8.4	7.0	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
7A5	13	Phạm Đăng	Khoa		5.0	5.7	4.6	5.1	4.6	5.6	5.6	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8A2	16	Trần Hồ Đăng	Khoa		0.0	5.8	5.7	8.1	6.7	8.0	6.2	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8A2	29	Nguyễn Đức Trí	Tài		3.8	7.5	4.5	7.3	6.0	7.7	6.6	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8A2	34	Võ Cao Anh	Thy	X	0.5	3.3	5.1	6.3	4.6	8.8	6.1	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8A3	35	Phan Thị Thanh	Trâm	X	4.0	5.4	5.6	7.2	3.8	7.1	6.1	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8A4	23	Phấn Ngọc	Phát		3.9	7.8	4.1	5.6	4.1	7.3	6.3	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8A4	30	Bùi Nguyễn	Thắng		4.1	3.5	3.3	4.1	9.4	5.5	6.3	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8A4	36	Trần Trung	Tiến		1.3	5.5	3.8	4.8	5.8	8.4	6.1	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8A5	28	Lê Minh	Thành		4.3	4.7	5.3	7.0	3.9	6.6	6.3	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ

Khối	Lên lớp		Lưu ban	
	SL	TL	SL	TL
Khối6	2	22.22	7	77.78
Khối7	1	33.33	2	66.67
Khối8	4	50.00	4	50.00
Toàn trường	7	35.00	13	65.00

Tân Bình, ngày 19 tháng 06 năm 2025
Hiệu trưởng


Lê Thị Thanh Uyên